BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 45 /GCN-BXD	*Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019*

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng và Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty cổ phần khảo sát xây dựng Trà Vinh và Biên bản đánh giá ngày 08 tháng 01 năm 2019,

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty cổ phần khảo sát xây dựng Trà Vinh

Mã số thuế: 2100641339;

Địa chỉ: 3/4 Nguyễn Thị Minh Khai, khóm 1, phường 2, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh;

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng và chất lượng công trình;

Địa chỉ: 130 Nguyễn Thị Minh Khai, khóm 6, phường 7, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh;

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 1817**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Vũ Ngọc Anh

Nơi nhận:
- Công ty cổ phần khảo sát xây dựng Trà Vinh;
- SXD tỉnh Trà Vinh;
- TT Thông tin *(website)*;
- Lưu: VT, Vụ KHCN&MT.

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 1817

(Kèm theo Giấy chứng nhận số: ..45../GCN-BXD, ngày 18. tháng 01. năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử (*)
	XI MĂNG	
1.	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030:2003
2.	XĐ độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015
3.	Xác định giới hạn độ bền uốn, nén	TCVN 6016:2011
	THỬ CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA	
4.	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006
5.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006
6.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006
7.	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hổng	TCVN 7572-6:2006
8.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006
9.	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006
10.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006
11.	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006
12.	Xác định độ nén dập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
13.	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los-Angeles	TCVN 7572-12:2006
14.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006
15.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006
16.	Xác định hàm lượng mi ca trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006
	BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
17.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:1993
18.	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp BT	TCVN 3108:1993
19.	Xác định độ tách nước, tách vữa của hỗn hợp BT	TCVN 3109:1993
20.	Xác định hàm lượng bọt khí của hỗn hợp BT	TCVN 3111:1993
21.	Xác định khối lượng riêng của bê tông	TCVN 3112:1993
22.	Xác định độ hút nước của bê tông	TCVN 3113:1993
23.	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:1993
24.	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:1993
25.	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:1993
26.	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:1993
27.	Xác định cường độ lăng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:1993
28.	Đánh giá cường độ nén tại chỗ trong kết cấu và các cấu kiện bê tông đúc sẵn	BS EN 13791: 2007
	VỮA XÂY DỰNG	
29.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2003
30.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2003
31.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2003
32.	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2003
33.	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:2003
34.	Xác định khối lượng thể tích của mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:2003
35.	Xác định cường độ uốn và cường độ nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:2003
36.	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:2003

	GẠCH ĐẤT SÉT NUNG	
37.	Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009
38.	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:2009
39.	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:2009
40.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
41.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009
42.	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009
	GẠCH BÊ TÔNG	
43.	Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 6477:2016
44.	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6477:2016
45.	Xác định độ hút nước	TCVN 6477:2016
46.	Xác định khối lượng thể tích khô	TCVN 6477:2016
47.	Xác định độ thấm nước	TCVN 6477:2016
	GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN	
48.	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6476:1999
49.	Xác định cường độ nén	TCVN 6476:1999
50.	Xác định độ hút nước	TCVN 6476:1999
51.	Xác định độ mài mòn	TCVN 6476:1999
	BÊ TÔNG NHẸ - GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP (AAC)	
52.	Cường độ nén	TCVN 7959:2011
53.	Khối lượng thể tích khô	TCVN 7959:2011
54.	Độ co khô, mm/m	TCVN 7959:2011
	BÊ TÔNG NHẸ - BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP	
55.	Cường độ nén	TCVN 9030:2017
56.	Khối lượng thể tích khô	TCVN 9030:2017
57.	Độ co khô, mm/m	TCVN 9030:2017
X	**GẠCH ỐP LÁT**	
58.	Kiểm tra kích thước và hình dáng	TCVN 6415-2:05
59.	Xác định độ hút nước	TCVN 6415-3:05
60.	Xác định độ bền uốn	TCVN 6415-4:05
61.	Xác định độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men	TCVN 6415-6:05
62.	Xác định độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men	TCVN 6415-7:05
	GẠCH TERRAZZO	
63.	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 7744:2013
64.	Xác định độ hút nước bề mặt	TCVN 7744:2013
65.	Xác định độ bền uốn	TCVN 7744:2013
66.	Xác định độ mài mòn	TCVN 7744:2013
	THÉP XÂY DỰNG	
67.	Thử kéo	TCVN 197:2014
68.	Thử uốn	TCVN 198:2008
69.	Kiểm tra chất lượng mối hàn - Thử uốn	TCVN 5401:2010
70.	Kiểm tra chất lượng mối hàn - Thử kéo	TCVN 5403:1991
71.	Kiểm tra không phá hủy mối hàn Phương pháp bột từ	TCVN 4396:1986
72.	Thử kéo Bu lông, vít cấy, đai ốc (thử cắt Bu lông, thử nghiệm ren, thân bu lông)	TCVN 1916:1995 ASTM F606
73.	Thử kéo coupler	TCVN 8163:2009
	CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG	
74.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195: 2012
75.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196: 2012
76.	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy dẻo	TCVN 4197: 2012
77.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198: 2014
78.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199: 2012

79.	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200: 2012
80.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201: 2012
81.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 4202: 2012
82.	Xác định chỉ số CBR của đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm	22 TCN 332:2006
83.	Quy trình đầm nén đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm	22 TCN 333:2006
84.	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông	ASTM D 2166
85.	Thí nghiệm nén cố kết	ASTM D 2435
86.	Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén 3 trục (uu, cu, cd, cv)	ASTM D2850, ASTM D4767, TCVN 8868:2011
87.	Xác định hệ số thấm của đất trong phòng thí nghiệm	ASTM D2434, TCVN 8723: 2012
88.	Xác định sức chống cắt của đất hạt mịn mềm yếu bằng phương pháp thí nghiệm cắt cánh ở trong phòng	TCVN8725: 2012
89.	Xác định góc nghỉ của cát khi khô - khi ướt	TCVN8724: 2012
90.	Xác định dung trọng của cát chặt nhất-xốp nhất	TCVN8721: 2012
91.	Xác định đặc trưng tan rã của đất	TCVN8718: 2012
92.	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN8719: 2012
	BÊ TÔNG NHỰA	
93.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011
94.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp dùng máy quay ly tâm	TCVN 8860-2:2011
95.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011
96.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng bê tông nhựa dạng rời	TCVN 8860-4:2011
97.	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011
98.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011
99.	Xác định độ góc cạnh cát	TCVN 8860-7:2011
100.	Xác định hệ số lu lèn	TCVN 8860-8:2011
101.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011
102.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
103.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
104.	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
	NHỰA BITUM	
105.	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005
106.	Xác định độ giãn dài	TCVN 7496:2005
107.	Xác định nhiệt độ hóa mềm (phương pháp vòng bi)	TCVN 7497:2005
108.	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:2005
109.	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng	TCVN 7499:2005
110.	Xác định lượng hóa tan trong Trychlorothylene	TCVN 7500:2005
111.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005
112.	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:2005
113.	Xác định hàm lượng Paraphin	TCVN 7503:2005
114.	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:2005
	THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG	
115.	Xác định dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đai	TCVN 8730:2012
116.	Xác định độ ẩm, khối lượng thể tích của vật liệu trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	22 TCN 346:2006
117.	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011
118.	Xác định mô đun đàn hồi theo độ võng đàn hồi dưới bánh xe bằng cần Benkelman	TCVN 8867:2011
119.	Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp tấm ép cứng	TCVN 8861:2011

120.	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011
121.	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy siêu âm và súng bật nảy để xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9335:2012
122.	Thí nghiệm CBR hiện trường	TCVN 8821:2012
123.	Đo điện trở đất	TCVN 9385:2012
124.	Thí nghiệm xuyên tĩnh (CPT)	TCXD 174:89
125.	Thí nghiệm xuyên động (DCT)	ASTM D1586:92
126.	Thí nghiệm xuyên tĩnh (SPT)	TCVN 9365:2012
127.	Xác định mođul biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354 :2012
128.	Cọc - PP thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012

Ghi chú (*): Các tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.